



(Kèm theo quyết định số: 1441/QĐ-VACI ngày 26 tháng 08 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên phòng thử nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Kiểm định Xây dựng**
Laboratory: Laboratory Testing Materials and Inspection of Construction
Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 3 - 2**
Organization: 3-2 INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**
Field of testing: Civil Engineering
Người phụ trách/ Representative: **Lê Quang Thành**
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Full name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Huỳnh Ngọc Hùng	Tất cả các phép thử được công nhận/ Giám đốc <i>All accredited tests/ Director</i>
2.	Lê Quang Thành	Tất cả các phép thử được công nhận/ Trưởng phòng <i>All accredited tests/ Manager</i>
3.	Nguyễn Thành Quang	Tất cả các phép thử được công nhận / Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>

Số hiệu/Code: VALAS 067

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 11/04/2027

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 45A Nguyễn Văn Tiét, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No.45A Nguyen Van Tiet, Lai Thieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 6, đường Đồi 16, khu phố Cây Tràm, phường Tân Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No.6, Hill 16 Street, Cay Tram Quarter, Tan Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Số điện thoại/Phone: 027.4246.1237

Fax: 027.4246.1238

E-Mail: cic39bd@gmail.com

Website: cic39.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng
Field of testing: Civil Engineering

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thử nghiệm cơ lý xi măng <i>Mechanical test cement</i>	Xác định giới hạn bền uốn và nén/ <i>Determination bending strength and compressive of cement</i>	-	TCVN 6016:2011
2.	Thử nghiệm vữa xây dựng <i>Mortar test build</i>	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất/ <i>Determine the largest aggregate particle size</i>	-	TCVN 3121 - 1:2003
3.		Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi/ <i>Determination of bulk density of fresh mortar</i>	-	TCVN 3121 - 6:2003
4.		Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn/ <i>Determination of bulk density of the curing mortar sample</i>	-	TCVN 3121-10:2003
5.		Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn/ <i>Determination of water absorption of cured mortar</i>	-	TCVN 3121-18:2003
6.	Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng <i>Testing of heavy concrete and concrete mixes</i>	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông <i>Determination of slump of concrete mix</i>	-	TCVN 3106:2022
7.		Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông/ <i>Determination of bulk density of the concrete mix</i>	-	TCVN 3108:1993
8.	Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	Xác định độ tách nước, tách vữa/ <i>Determination of water separation, mortar separation</i>	-	TCVN 3109:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 067

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Testing of heavy concrete and concrete mixes	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông/ <i>Analysis of concrete mix composition</i>	-	TCVN 3110:1993
10.		Xác định khối lượng riêng/ <i>Determine the density</i>	-	TCVN 3112:2022
11.		Xác định độ hút nước/ <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 3113:2022
12.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of abrasion</i>	-	TCVN 3114:2022
13.		Xác định khối lượng thể tích/ <i>Determination of bulk density</i>	-	TCVN 3115:2022
14.		Xác định giới hạn bền khi nén/ <i>Determination of strength in compression</i>	-	TCVN 3118:1993
15.		Xác định giới hạn bền kéo khi uốn/ <i>Determination of tensile strength in bending</i>	-	TCVN 3119:2022
16.		Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ/ <i>Determination of axial tensile strength when breaking</i>	-	TCVN 3120:2022
17.	Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng <i>Testing of heavy</i>	Xác định thời gian đông kết của bê tông/ <i>Determination of setting time of concrete</i>	-	TCVN 9338:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 067

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	concrete and concrete mixes	Xác định cường độ lăng trụ và modun đàn hàn khí nén tĩnh/ <i>Determination of prismatic strength and static pneumatic welding modulus</i>	-	TCVN 5726:2022
19.	Thử nghiệm vật liệu kim loại và liên kết hàn	Thử kéo/ <i>Tension</i>	-	TCVN 197-1:2014
20.	Testing of metallic materials and welds	Thử uốn/ <i>Bend test</i>	-	TCVN 198:2008
21.	Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregate testing for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần cỡ hạt/ <i>Determination of particle size composition</i>	-	TCVN 7572-02:2006
22.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước/ <i>Determine density, volumetric mass, and water absorption</i>	-	TCVN 7572-04:2006
23.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn/ <i>Determination of density, volumetric mass and water absorption of bedrock and bulk aggregates</i>	-	TCVN 7572-05:2006
24.	Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregate testing for concrete and mortar</i>	Xác định khối lượng thể tích độ xốp và độ hồng/ <i>Determination of bulk density and voids</i>	-	TCVN 7572-06:2006
25.		Xác định độ ẩm/ <i>Determination of humidity</i>	-	TCVN 7572-07:2006

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.		Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ/ <i>Determination of dust, silt, clay content in aggregates and lumpy clay content in fine aggregates</i>	-	TCVN 7572-08:2006
27.		Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn/ <i>Determination of compressive strength and softening coefficient of large aggregates</i>	-	TCVN 7572-11:2006
28.		Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn/ <i>Determination of flat diamond content in large aggregates</i>	-	TCVN 7572-13:2006
29.	Kiểm tra gối công <i>Check the drain pillow</i>	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật và nhãn mác/ <i>Check for appearance, defects and markings</i>	-	TCVN 10799:2015
30.		Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước/ <i>Check size and size deviation</i>	-	TCVN 10799:2015
31.		Thử khả năng chịu tải của gối công/ <i>Test the bearing capacity of the culvert bearing</i>	-	TCVN 10799:2015
32.	Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông, Gạch Terazo <i>Mechanical testing of concrete blocks, Terrazzo tiles</i>	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan/ <i>Check the size and degree of appearance defects</i>	-	TCVN 6477:2016
33.		Xác định độ hút nước/ <i>Determination of water absorption</i>	-	TCVN 6477:2016

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
34.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of flexural strength</i>	-	TCVN 7744:2013
35.		Xác định độ mài mòn/ <i>Determination of abrasion</i>	-	TCVN 7744:2013
36.	Thử nghiệm ống cống bê tông cốt thép thoát nước <i>Testing reinforced concrete drainage pipes</i>	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật và nhãn mác/ <i>Check for appearance, defects and markings</i>	-	TCVN 9113:2012
37.		Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống tròn <i>Check the size and squareness of the round manhole</i>	-	TCVN 9113:2012
38.		Xác định khả năng chống thấm <i>/Determination of waterproofing</i>	-	TCVN 9113:2012
39.		Thử khả năng chịu tải của đốt cống/ <i>Test the load capacity of burning sewers</i>	-	TCVN 9113:2012
40.	Thử nghiệm cống hộp bê tông cốt thép <i>Testing reinforced concrete box culverts</i>	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật/ <i>Check appearance, defects</i>	-	TCVN 9116:2012
41.		Kiểm tra kích thước và độ vuông góc của đầu ống cống/ <i>Check the size and squareness of the drain pipe</i>	-	TCVN 9116:2012
42.		Thử độ thấm nước của ống cống/ <i>Test the water permeability of the sewer pipe</i>	-	TCVN 9116:2012
43.		Thử khả năng chịu tải của ống cống/ <i>Test the load capacity of the sewer pipe</i>	-	TCVN 9116:2012

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
44.	Bê tông nặng <i>Normal concrete</i>	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy/ <i>Determination of compressive strength by rebound hammer</i>	-	TCVN 9334:2012
45.		Kiểm tra độ đồng nhất của bê tông bằng phương pháp xung siêu âm xác định vận tốc xung siêu âm/ <i>Testing the homogeneity of concrete by ultrasonic pulse method to determine ultrasonic pulse velocity</i>	-	TCVN 9357:2012

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- ASTM: Hiệp hội thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Materials*;
- DIN: Viện Tiêu chuẩn Đức / *Deutsches Institut für Normung eV*.